

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	1/1/2016
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (</b>	<b>100</b>		<b>158,797,695,901</b>	<b>132,143,214,642</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>51,654,093,887</b>	<b>29,808,810,925</b>
1. Tiền	111	V.1	51,654,093,887	29,808,810,925
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>68,816,128,817</b>	<b>61,222,589,333</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62,944,633,025	54,490,348,810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,111,778,038	1,228,941,306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7,846,870,353	8,590,451,816
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(3,207,745,627)	(3,207,745,627)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	120,593,028	120,593,028
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>35,545,836,725</b>	<b>38,044,647,296</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	35,545,836,725	38,300,273,164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(255,625,868)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,781,636,472</b>	<b>3,067,167,088</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74,630,000	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,571,662,022	3,058,816,678
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		135,344,450	8,350,410
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27,762,141,535</b>	<b>28,375,442,260</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27,273,466,606</b>	<b>28,212,080,329</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	27,273,466,606	28,212,080,329
- Nguyên giá	222		109,873,767,353	109,873,767,353
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82,600,300,747)	(81,661,687,024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228	V.8	150,000,000	150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150,000,000)	(150,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>401,054,182</b>	<b>53,836,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	401,054,182	53,836,000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>87,620,747</b>	<b>109,525,931</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	87,620,747	109,525,931
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>186,559,837,436</b>	<b>160,518,656,902</b>





TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP VICEM VLXD ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 15 Lê Hồng Phong - TP Đà Nẵng

Mẫu số B 02a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 năm 2016

DVT : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	102,621,105,607	121,736,298,113	102,621,105,607	121,736,298,113
2. Các khoản giảm trừ ( 03=04+05+06+07)	02	VI.21	1,418,555,807	607,948,614	1,418,555,807	607,948,614
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01-02)	10		101,202,549,800	121,128,349,499	101,202,549,800	121,128,349,499
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	92,409,932,707	113,934,218,886	92,409,932,707	113,934,218,886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20=10-11)	20		8,792,617,093	7,194,130,613	8,792,617,093	7,194,130,613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	51,317,400	459,961,434	51,317,400	459,961,434
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.25	150,000,000	294,553,996	150,000,000	294,553,996
- Lãi vay phải trả	23			294,553,996	0	294,553,996
8. Chi phí bán hàng	25		2,295,643,785	3,127,894,376	2,295,643,785	3,127,894,376
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,497,759,818	3,310,745,049	4,497,759,818	3,310,745,049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1,900,530,890	920,898,626	1,900,530,890	920,898,626
11. Thu nhập khác	31		720,827,029	1,528,011,891	720,827,029	1,528,011,891
12. Chi phí khác	32		801,771,613	891,681,896	801,771,613	891,681,896
13. Lợi nhuận khác (50=31-32)	40		-80,944,584	636,329,995	-80,944,584	636,329,995
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		1,819,586,306	1,557,228,621	1,819,586,306	1,557,228,621
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.26	365,934,262	342,590,297	365,934,262	342,590,297
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp( 60=50-51-52)	60		1,453,652,044	1,214,638,324	1,453,652,044	1,214,638,324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

( Ký , họ tên )

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

( Ký , họ tên )

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Ngày 12 tháng 4 năm 2016



Nguyễn Hòa Nam

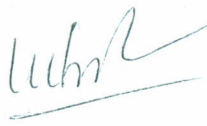


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ


CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1	
			Nam 2016	Nam 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,819,586,306	1,557,228,621
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		938,613,723	979,165,662
- Các khoản dự phòng	03		(255,625,868)	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		-	(44,553,996)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		98,682,600	(459,961,434)
- Chi phí lãi vay	06		-	294,553,996
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>2,601,256,761</b>	<b>2,326,432,849</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,378,374,866	(22,580,547,801)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,754,436,439	(13,109,877,926)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		14,645,402,697	41,473,050,376
TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21,905,184	66,609,977
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(294,553,996)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(549,923,436)	(373,327,309)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(60,486,949)	(1,917,117,099)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21,790,965,562</b>	<b>5,590,669,071</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51,317,400	459,961,434
	30			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>51,317,400</b>	<b>459,961,434</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
- Tiền thu từ đi vay	34			
- Tiền trả nợ gốc vay	35			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>21,842,282,962</b>	<b>6,050,630,505</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>29,808,810,925</b>	<b>24,159,978,676</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>51,651,093,887</b>	<b>30,210,609,181</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Hòa Nam



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 31/03/2016

### I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp

3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD, xây lắp , dịch vụ vận tải.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán : ( bắt đầu ...01/01/2016 kết thúc 31/12/2016)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND).

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp để vận chuyển xi măng về kho.

Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:

Đối với kinh doanh : Bình quân gia quyền

Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:



- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng, căn cứ theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XDCB của ngân hàng bằng-ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**



Tiền và các khoản tương đương tiền	Thời điểm 31/03/2016	Đầu năm
- Tiền mặt	563,659,933	435,332,846
- tiền gửi ngân hàng	51,090,433,954	29,373,478,079
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>51,654,093,887</b>	<b>29,808,810,925</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

## 3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng	Thời điểm 31/03/2016	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	46,665,560,562	30,415,308,128
+ Phải thu khách hàng khác	46,665,560,562	30,415,308,128
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
<b>- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>16,279,072,463</b>	<b>24,075,040,682</b>
+ Công ty xi măng Hoàng mai	5,138,462,339	10,414,495,079
+ Công ty xi măng Hải Vân	11,140,610,124	13,660,545,603
<b>Tổng cộng</b>	<b>62,944,633,025</b>	<b>54,490,348,810</b>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Thời điểm 31/03/2016	Đầu năm
- Lãi dự thu	-	-
- Phải thu liên quan đến Cam Ranh	7,201,610,247	7,481,954,056
- Phải thu khác	645,260,106	1,108,497,760
<b>Cộng</b>	<b>7,846,870,353</b>	<b>8,590,451,816</b>

## 5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

Tài sản thiếu chờ xử lý	Thời điểm 31/03/2016		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho		120,593,028		120,593,028
- TSCĐ				
- Tài sản khác				
<b>Tổng cộng</b>		<b>120,593,028</b>		<b>120,593,028</b>

6. hàng tồn kho	Thời điểm 31/03/2016		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	10,295,408,365		5,713,940,856	
- Nguyên vật liệu	12,454,780,543		12,237,597,254	
- Công cụ dụng cụ	354,739,835		407,869,892	
- Chi phí SXKD dở dang	2,888,045,139		3,039,673,305	
- Thành phẩm	3,811,592,541		2,403,142,401	
- Hàng hoá	5,741,270,302	-	14,498,049,456	255,625,868
- Hàng gửi đi bán				
<b>Cộng</b>	<b>35,545,836,725</b>	<b>-</b>	<b>38,300,273,164</b>	

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :



Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCSĐ phúc lợi	Tổng cộng
<b>I - NGUYÊN GIÁ TCSĐ</b>						
1.Số dư đầu kỳ	30,014,511,983	67,697,440,185	10,795,812,538	1,073,394,511	292,608,136	109,873,767,353
2.Số tăng trong kỳ	0	0	934,318,560	0	0	934,318,560
- Mua lại						0
- Mua mới						0
- DI chuyển			934,318,560			934,318,560
3.Số giảm trong kỳ	0	0	934,318,560	0	0	934,318,560
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Di chuyển			934,318,560			934,318,560
- Điều chỉnh						0
4.Số cuối kỳ	30,014,511,983	67,697,440,185	10,795,812,538	1,073,394,511	292,608,136	109,873,767,353
- Chưa khấu hao hết	22,530,381,833	56,597,653,381	735,099,464	31,224,000	292,608,136	80,186,966,814
- Đã khấu hao hết	7,484,130,150	11,099,786,804	10,060,713,074	1,042,170,511	0	29,686,800,539
- Chờ thanh lý						
<b>- GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN</b>						
1.Đầu kỳ	17,862,727,644	52,157,958,616	10,281,242,914	1,067,149,711	292,608,138	81,661,687,024
2.Tăng trong kỳ	221,893,882	696,781,354	18,377,487	1,561,000	0	938,613,723
- Trích khấu hao	221,893,882	696,781,354	18,377,487	1,561,000	0	938,613,723
- Di chuyển						0
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Di chuyển						0
- Điều chỉnh						0
- Chuyển sang công cụ						0
4.Số cuối kỳ	18,084,621,526	52,854,739,970	10,299,620,401	1,068,710,711	292,608,138	82,600,300,747
<b>III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
1.Đầu kỳ	12,151,784,339	15,539,481,569	514,569,624	6,244,800	-2	28,212,080,329
2.Cuối kỳ	11,929,890,457	14,842,700,215	496,192,137	4,683,800	-2	27,273,466,606

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
+ Số dư đầu năm		-	150,000,000		150,000,000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối năm	-	-	150,000,000	-	150,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
+ Số dư đầu năm			150,000,000		150,000,000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm			-		-
- Tại ngày cuối năm	-		-		-

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :



	Thời điểm 31/03/2016	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	401,054,182	53,836,000
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Dây chuyền VB dán đáy	347,218,182	
+ kho VLXD Hoa châu	53,836,000	53,836,000

**10. Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước	Thời điểm 31/03/2016	Đầu năm
- Ngắn hạn	-	-
- Dài hạn	87,620,747	109,525,931
+ Các khoản khác	87,620,747	109,525,931
<b>Tổng cộng</b>	<b>87,620,747</b>	<b>109,525,931</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính:**

Vay và nợ thuê tài chính	Thời điểm 31/03/2016		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	112,170,050	112,170,050			112,170,050	112,170,050
- Vay dài hạn	-					
<b>Cộng</b>	<b>112,170,050</b>	<b>112,170,050</b>			<b>112,170,050</b>	<b>112,170,050</b>

**12. Thuế và các khoản nộp nhà nước:**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Thời điểm 31/03/2016	Đầu năm
- Thuế GTGT	958,049,892	1,183,835,559
- Thuế TNDN		58,980,742
- Thuế TNCN		340,376
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và thuế đất	297,093,900	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	424,150	424,150
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,255,567,942</b>	<b>1,243,580,827</b>

**14. Phải trả người bán:**



Phải trả người bán	Thời điểm 31/03/2016		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22,790,825,445	22,790,825,445	16,836,684,878	16,836,684,878
- Phải trả cho các đối tượng khác	22,790,825,445	22,790,825,445	16,836,684,878	16,836,684,878
		-		-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		-		-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	37,308,924,809	37,308,924,809	17,486,108,405	17,486,108,405
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	2,726,849,688	2,726,849,688	3,640,340,284	3,640,340,284
- Công ty xi măng hải vân	-	-	-	-
- Công ty xi măng hoàng thạch	34,582,075,121	34,582,075,121	13,845,768,121	13,845,768,121
		-		-
<b>Cộng</b>	<b>60,099,750,254</b>	<b>60,099,750,254</b>	<b>34,322,793,283</b>	<b>34,322,793,283</b>

#### 15. Chi phí phải trả:

	Thời điểm 31/03/2016	Đầu năm
- Trích trước chi phí chưa thanh toán	2,747,944,846	1,270,119,995
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ	-	
- CP SCL TSCĐ		
<b>Cộng</b>	<b>2,747,944,846</b>	<b>1,270,119,995</b>

#### 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Phải trả khác	Thời điểm 31/03/2016	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	79,973,900	75,898,574
- BHXH, YT, thất nghiệp	65,429,853	41,191,775
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,342,040,066	6,636,491,778
+ Tam ứng		
+ Phải trả khác liên quan đến DA Cam ranh	3,342,329,864	3,342,329,864
+ Cổ tức	152,753,949	152,753,949
+ lãi đặt cược đại lý xi măng, von gop lai xe, lai vay	110,671,818	182,459,182
+ Phải trả khác	1,736,284,435	2,958,948,783
b) Dài hạn	35,000,000	35,000,000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35,000,000	35,000,000
+ Các khoản phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>5,522,443,819</b>	<b>6,788,582,127</b>

#### 17. Doanh thu chưa thực hiện:



Doanh thu chưa thực hiện	Thời điểm 31/03/2016	Đầu năm
a) Ngắn hạn	262,881,819	125,049,999
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	262,881,819	125,049,999
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>262,881,819</b>	<b>125,049,999</b>

### 18. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cong
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm nay	99,000,000,000	725,357,511	0	-4,500,130,708	16,096,851,573	111,322,078,376
Tăng năm nay	0	0	0	1,453,652,044	0	1,453,652,044
- Lợi nhuận tăng				1,453,652,044		
- Khác						
Giảm	0	0	0	0	0	0
- Khác						
Số dư cuối năm nay	99,000,000,000	725,357,511	0	-3,046,478,664	16,096,851,573	112,775,730,420
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			<b>Thời điểm 31/03/2013</b>	<b>Đầu năm</b>		
- Vốn góp của nhà nước			65.147.000.000	65.147.000.000		
- Vốn góp của các đối tượng khác			33.853.000.000	33.853.000.000		
<b>Cộng</b>			<b>99.000.000.000</b>	<b>99.000.000.000</b>		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

9.900.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Thời điểm 31/03/2016	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.178.555.289	15.178.555.289
- Quỹ dự phòng tài chính	918.296.284	918.296.284

\* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu  
- Quỹ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh

- Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp.

### 19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

Các khoản mục ngoài bảng CDKT	Thời điểm 31/03/2016	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại	-	
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	1,845,086,049	1,845,086,049



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

<b>20- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ MS 01</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Tổng doanh thu	<b>102,621,105,607</b>	<b>121,736,298,113</b>
+ Doanh thu bán hàng	102,324,909,247	121,660,532,707
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	296,196,360	75,765,406
<b>21- Các khoản giảm trừ doanh thu ( MS 02)</b>	<b>1,418,555,807</b>	<b>607,948,614</b>
+ Chiết khấu thương mại	1,418,555,807	607,948,614
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp ( PP trực tiếp )		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 10)</b>	<b>101,202,549,800</b>	<b>121,128,349,499</b>
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hóa	100,906,353,440	121,052,584,093
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	296,196,360	75,765,406
<b>23. Giá vốn hàng bán ( MS 11 )</b>		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	28,839,979,599	34,173,975,402
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	63,569,953,108	79,760,243,484
- Các khoản chi phí khác		
<b>Cộng</b>	<b>92,409,932,707</b>	<b>113,934,218,886</b>
<b>24 - Doanh thu hoạt động tài chính ( MS 21 )</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51,317,400	459,961,434
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>51,317,400</b>	<b>459,961,434</b>
<b>25. Chi phí tài chính ( MS 22 )</b>		
- Lãi tiền vay		250,000,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		44,553,996
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	150,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>150,000,000</b>	<b>294,553,996</b>
<b>26. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành MS 51</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	365,934,262	342,590,297
- Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào năm hiện hành		
<b>Tổng chi phí thuế DN hiện hành</b>	<b>365,934,262</b>	<b>342,590,297</b>



<b>27. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại MS 52</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
<b>Tổng chi phí thuế DN hoãn lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	22,814,928,365	27,717,821,845
- Chi phí nhân công	7,458,273,882	7,588,160,784
- Chi phí khấu hao TSCĐ	938,613,723	1,002,022,538
- Chi phí mua ngoài	3,479,503,380	2,664,585,111
- Chi phí khác bằng tiền	1,438,235,449	1,444,040,342
<b>Cộng</b>	<b>36,129,554,799</b>	<b>40,416,630,620</b>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII. Thông tin về các bên liên quan:

1. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên trong quý 1 năm 2016:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
<b>Bán hàng</b>		<b>17,910,346,451</b>	<b>24,938,531,013</b>
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty		1,233,270,700
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	4,416,167,600	4,568,513,950
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	3,882,929,400	10,944,000,000
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	9,611,249,451	8,192,746,363
<b>Mua hàng</b>		<b>50,411,803,876</b>	<b>76,244,772,358</b>
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	36,132,164,525	63,521,466,845
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	3,741,176,150	11,848,707,597
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	10,538,463,201	874,597,916


2. Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan 31/03/2016:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/03/2016	01/01/2016
<b>Bán hàng</b>		<b>16,279,072,463</b>	<b>24,075,040,682</b>
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	-	-
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	-	-
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	5,138,462,339	10,414,495,079
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	11,140,610,124	13,660,545,603
Công ty xi măng Hà Tiên	Thành viên Tcty	-	-
<b>Mua hàng</b>		<b>37,308,924,809</b>	<b>17,486,108,405</b>
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	34,582,075,121	13,845,768,121
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	2,726,849,688	3,640,340,284
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên Tcty	-	-

Ngày 04 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

(Ký tên, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký tên, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thanh Thủy

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Hòa Nam